

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH

PHỤC VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG HUA CẦN - HUA TRÁ NỘI, XÃ NẠM CẦN, HUYỆN TÂN UYÊN

ĐỊA ĐIỂM TẠI: XÃ NẠM CẦN, HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 5 năm 2025 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: m²

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Chi tiết loại đất thu hồi													Ghi chú
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
1	2	3	4	5	6	7= (8+..+20)	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Hạng A Cháo	Bản Hua Cần	48	215	HNK	554,3		554,3												
2	Hoàng Văn Po, Lường Thị Nức	Bản Hua Cần	71	40	HNK	158,8		158,8												
			77	47	ONT+CLN	38,1	23,3		14,8											
3	Lò Văn Bui, Hà Thị Buôn	Bản Hua Cần	70	65	LUC	0,6				0,6										
4	Lò Văn Hạch	Bản Hua Cần	71	16	HNK	141,4		141,4												
			71	33	HNK	38,7		38,7												
5	Lò Văn Nễnh, Tòng Thị On	Bản Hua Cần	70	26	HNK	20,5		20,5												
			70	32	ONT+CLN	32,3			32,3											
5	Lò Văn Ngắmm, Lò Thị Mú	Bản Hua Cần	70	71	ONT+CLN	147,5	43,4		104,1											
6	Lò Văn Pán, Lò Thị En	Bản Hua Cần	70	96	HNK	11,4		11,4												
			70	100	CLN	22,3			22,3											
7	Lò Văn Sâm, Lò Thị Thông	Bản Hua Cần	71	8	NTS	17,2						17,2								
			71	9	HNK	197,9		197,9												
8	Lò Văn Thanh, Hoàng Thị Thànhh	Bản Hua Cần	71	30	HNK	20,2		20,2												
9	Lò Văn Thoa, Vi Thị Thái	Bản Hua Cần	70	50	HNK	0,8		0,8												
			70	60	LUC	17,1				17,1										
			70	63	LUC	36,2				36,2										
			70	67	LUC	19,0				19,0										
10	Lò Văn Thoan, Lò Thị Sói	Bản Hua Cần	77	93	HNK	153,2		153,2												
11	Lò Văn Tợ, Lò Thị Mẫnn	Bản Hua Cần	71	46	ONT+CLN	1,3	1,3													
12	Lò Văn Tui, Lò Thị Hôn	Bản Hua Cần	70	38	ONT+CLN	125,8			125,8											
			70	56	LUC	4,8				4,8										
			70	61	LUC	2,2				2,2										
			77	90	HNK	157,7		157,7												
13	Lò Văn Thong	Bản Hua Cần	77	12	HNK	92,4		92,4												
14	Lò Văn Xam, Vi Thị Lê	Bản Hua Cần	70	68	ONT+CLN	10,1			10,1											
15	Lò Văn Y, Lò Thị An	Bản Hua Cần	71	39	ONT+CLN	26,8			26,8											
			77	92	HNK	30,3		30,3												
16	Lù Văn Phớ, Lò Thị Qua	Bản Hua Cần	71	45	ONT+HNK	282,4	15,7	266,7												
17	Lường Văn Bun, Lò Thị Vang	Bản Hua Cần	70	39	ONT+CLN	16,2			16,2											

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Tổng	Chi tiết loại đất thu hồi													Ghi chú
							Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây hằng năm khác (HNK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT)	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoà táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)	
1	2	3	4	5	6	7= (8+...+20)	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
18	Vi Văn Căn, Lò Thị Lả	Bản Hua Cản	70	75	ONT+CLN	13,0			13,0											
			70	84	LUK	34,6					34,6									
			70	116	LUK	18,1					18,1									
19	Vi Văn Khảm	Bản Hua Cản	70	58	LUK	12,2					12,2									
			70	111	NTS	59,8						59,8								
20	Vi Văn Nam, Lường Thị Yên	Bản Hua Cản	70	54	LUC	10,1				10,1										
			70	70	ONT+CLN	40,8			40,8											
21	Vi Văn Nhũa, Lò Thị Lun	Bản Hua Cản	70	102	HNK	16,5		16,5												
			71	2	ONT+CLN	13,4			13,4											
22	Vi Văn Óng, Lò Thị Pệ	Bản Hua Cản	70	31	ONT+CLN	49,6			49,6											
			70	66	LUC	3,3				3,3										
Tổng hộ gia đình, cá nhân						2.648,9	83,7	1.860,8	469,2	93,3	64,9	77,0	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường Tiểu học Bản Hua Cản	Bản Hua Cản	70	28	DGD	4,3									4,3					
2	UBND xã		70	41	BCS	1,9							1,9							
	UBND xã		70	41	BCS	14,2							14,2							
	UBND xã		70	41	BCS	1,3							1,3							
	UBND xã		70	45	DGT	1.024,9										1.024,9				
	UBND xã		70	57	BCS	11,2							11,2							
	UBND xã		70	73	DTT	0,9											0,9			
	UBND xã		70	83	DGT	1.183,4										1.183,4				
	UBND xã		71	103	BCS	1,4							1,4							
	UBND xã		70	110	BCS	1,3							1,3							
	UBND xã		70	112	DCS	3,3								3,3						
	UBND xã		70	113	SON	52,3													52,3	
	UBND xã		70	114	BCS	9,1							9,1							
	UBND xã		70	115	BCS	0,7							0,7							
	UBND xã		71	5	NTD	144,2												144,2		
	UBND xã		71	22	BCS	80,1							80,1							
	UBND xã		71	26	DGT	685,3										685,3				
	UBND xã		71	29	BCS	282,1							282,1							
	UBND xã		77	94	BCS	25,4							25,4							
	UBND xã		77	91	DGT	81,5										81,5				
Tổng tổ chức, tập thể quản lý						3.608,8	-	-	-	-	-	-	428,7	3,3	4,3	2.975,1	0,9	144,2	52,3	
Tổng thu hồi						6.257,7	83,7	1.860,8	469,2	93,3	64,9	77,0	428,7	3,3	4,3	2.975,1	0,9	144,2	52,3	